

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 27/6/2019

V/v tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn và hợp
đồng vay

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trãi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự về hôn nhân gia đình, hội thụ lý số 16/2019/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và hợp đồng vay.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2018/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2019/QĐ-PT ngày 05/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm L, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện C, Đồng Tháp.

3.2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện T – Người đại diện: Ông K- chủ tịch Hội đồng quản trị- Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh P – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh huyện T.

Người kháng cáo: Anh T là nguyên đơn; chị L là bị đơn trong vụ án.

(Có mặt: Anh T, chị L; vắng mặt: ông P có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Anh T và chị L đã ly hôn theo Bản án số: 40/2016/ HNGĐ-ST ngày 23/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện T; về tài sản chung tự thỏa thuận nhưng hiện nay hai vợ chồng không thỏa thuận được, anh T yêu cầu chia tài sản chung gồm:

- Diện tích 24.050m² đất ruộng gồm các thửa 969, 970, 971, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T.

- 01 nền nhà diện tích 250m² thửa 2742, tờ bản đồ số 2;

- 01 căn nhà cấp 4, cất trên thửa 2743 tờ bản đồ số 2;

Các thửa đất cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- 01 chiếc xe SH anh T đang quản lý, đồng ý trị giá 60.000.000đồng;

- 01 xe Vision chị L đang quản lý, đồng ý trị giá 20.000.000đồng.

Về quan hệ tài sản riêng: 01 nền nhà diện tích 250m² thuộc thửa 2743, tờ bản đồ số 2, nguồn gốc đất do bà ngoại Nguyễn Thị Gọi cho anh T năm 2002, hiện nay anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh T yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu được nhận thửa 2742, và đồng ý giao thửa 2743 (tài sản riêng) cho chị L tiếp tục quản lý và được sở hữu căn nhà cấp 4 nhưng chị L phải trả lại giá trị của căn nhà và giá trị nền nhà thửa 2743.

- Về quan hệ nợ chung: Anh T đồng ý nợ chia đôi vốn và lãi.

Chị Nguyễn Thị Cẩm L trình bày:

- Về quan hệ tài sản chung:

- + Diện tích 24.050m² đất ruộng gồm các thửa 969, 970, 971, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do chị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- + 01 nền nhà diện tích 250m², tờ bản đồ số 2, thửa 2742 và 02 căn nhà tạm, chị L đồng ý giao cho anh T được sở hữu.

- + 01 nền nhà diện tích 250m², tờ bản đồ số 2, thửa 2743 và 01 căn nhà cấp 4; 02 nhà tạm chị được sở hữu và đồng ý trả ½ giá trị căn nhà cho anh T.

+ 01 xe SH anh T đang quản lý và sử dụng, đồng ý anh T được sở hữu và 01 xe Vision chị L đang quản lý và sử dụng, chị được sở hữu, anh T trả lại cho chị 20.000.000đồng.

- Về nợ thuế diện tích 125m², tờ bản đồ số 2, thửa 2743, số tiền 43.033.219 đồng, chị L đã nộp ngày 10/10/2018, chị yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ với anh T.

- Về nợ chung: Chị L đồng ý nợ chia đôi vốn vay, nhưng về lãi suất trước đây chị L và anh T có thỏa thuận anh T có nghĩa vụ trả nợ lãi. Không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của Ngân hàng.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T có anh Bùi Ngọc Châu đại diện, trình bày: Yêu cầu giải quyết vợ chồng anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Cẩm L liên đới trả nợ tiền gốc 400.000.000đ và lãi suất tạm tính là: 9.099.000đ lãi phát sinh cho đến khi tất toán nợ. Yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp.

Anh Nguyễn Văn T1, có văn bản trình bày: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì hợp đồng thuê đất với anh T, chị L đã hết hạn.

Tại bản án dân sự về hôn nhân gia đình số 54/2018/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T yêu cầu ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Cẩm L mỗi người trả vốn và lãi số tiền 226.149.000đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm bốn mươi chín ngàn) và lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi tất toán nợ.

- Ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Cẩm L mỗi người có nghĩa vụ trả Ngân hàng nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T vốn và lãi số tiền 226.149.000đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm bốn mươi chín ngàn) và lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi tất toán nợ.

- Ngân hàng nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T phải trả lại ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Cẩm L 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 969, 970, số vào sổ: H/02376, H/02375, tên hộ bà Nguyễn Thị Cẩm L cấp ngày 19/5/2009 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 971, số vào sổ: CH01033, tên hộ bà Nguyễn Thị Cẩm L cấp ngày 05/01/2011.

- Ông Nguyễn Thanh T được nhận tài sản gồm:

+ 01 nền nhà diện tích 219,2m², đất (T), (LN), tờ bản đồ số 2, thửa 2742, tọa lạc: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận:

Ngang giáp đường vào chợ T từ M2 đến M3 là 5 mét; M2 cách trụ điện 20,45 mét, M3 cách gốc nhà Phạm Văn Phú 16,82 mét;

Ngang giáp đất bà Hồ Thị Ngân từ M1 đến M7 là 5 mét; M1 cách gốc nhà của Đặng Hoàng Phúc 8,98 mét, M7 cách gốc nhà Lê Ký Lê 11,80 mét;

Dài giáp Đặng Hoàng Phúc từ M1 đến M2 là 43,85 mét;

Dài giáp thửa 2743 từ M3 đến M7 là 43,85 mét;

(Có sơ đồ mốc của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp ngày 29/12/2017 kèm theo).

+ 01 nhà tạm 5 mét x 12,11 mét = 60,55m², kết cấu khung cột thép ống tròn, xà gồ thép, vách tol, mái tol, cửa sắt kéo, nền lát gạch men và 01 nhà tạm ngang 3,99 mét và ngang 4,04 mét x dài 7,49 mét và dài 7,47 mét = 30,08m², kết cấu khung gỗ tạp, không vách, mái tol, nền cát, cất trên thửa 2742, tọa lạc: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Có sơ đồ mốc của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp ngày 29/12/2017 kèm theo).

+ Diện tích 5.430,8m², đất (L), tờ bản đồ số 3, thửa 971, tọa lạc: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận:

Ngang giáp đất ông Dũng từ M11 đến M12 là 34,80 mét; M11 cách trụ đá 123,74 mét, M12 cách trụ đá 113,95 mét;

Ngang giáp kênh Giáo Giáp từ M14 đến M15 là 34,8 mét; M14 cách cây tràm 35,39 mét, cây tràm cách M13 là 34,88 mét; M15 cách M1 là 39,99 mét;

Dài giáp đất ông Hân từ M14 đến M12 là 156,31 mét;

Dài giáp thửa 970 từ M15 đến M11 là 160,27 mét;

(Có sơ đồ mốc của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp ngày 29/12/2017 kèm theo).

+ Diện tích 5.544,6m², đất (L), tờ bản đồ số 3, thửa 970, tọa lạc: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận:

Ngang giáp thửa 969 từ M3 đến M10 là 32,24m²; M10 cách M11 là 9,50 mét, M11 cách gốc ranh 134,26 mét và M11 cách trụ đá 123,74 mét;

Ngang giáp kênh Giáo Giáp từ M1 đến M15 là 39,99 mét; M1 cách cây bạch đàn 4,92 mét và M1 cách cây tràm 7,32 mét, cây tràm cách M2 là 11,50 mét;

Dài giáp đất Phạm Thị Lành từ M1 đến M13 là 163,49 mét;

Dài giáp thửa 971 từ M15 đến M10 là 169,77 mét;

(Có sơ đồ mốc của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp ngày 29/12/2017 kèm theo).

+ 01 chiếc xe SH biển số 66 M1-20979, ông T đang quản lý;

- Bà Nguyễn Thị Cẩm L được nhận tài sản gồm:

+ Diện tích 12.675,8m², đất (L), tờ bản đồ số 3, thửa 969, tọa lạc: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận:

Ngang giáp kênh ông Đốc từ M6 đến M7 là 32,26 mét; M6 cách cây bạch đàn 4,14 mét và cách cây bạch đàn 6,23 mét, M7 cách cây bạch đàn 13,86 mét và cách cây bạch đàn 2,89 mét;

Ngang giáp thửa 970 từ M3 đến M10 là 32, 24 mét; M10 cách M11 là 9,50 mét, M11 cách gốc ranh 134,26 mét và M11 cách trụ đá 123,74 mét;

Dài giáp đất ông Hoanh từ M6 đến M3 là 288,07 mét;

Dài giáp giáp ông Lập từ M7 đến M9 là 260,99 mét và giáp ông Dũng từ M9 đến M10 là 138,76 mét;

(Có sơ đồ mốc của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp ngày 29/12/2017 kèm theo).

+ 01 nền nhà diện tích $223,5\text{m}^2$, đất (T), (LN), tờ bản đồ số 2, thửa 2743, tọa lạc: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận:

Ngang giáp đường vào chợ T từ M4 đến M5 là 5 mét; M4 cách gốc nhà Phạm Văn Phú 13,71 mét, M5 cách trụ điện 12,67 mét;

Ngang giáp đất bà Hồ Thị Ngân từ M6 đến M7 là 5 mét; M6 cách gốc nhà của Lê Ký Lê 8,28 mét, M7 cách gốc nhà Đặng Hoàng Thúc 12,38 mét;

Dài giáp Lê Ký Lê từ M5 đến M6 là 44,62 mét;

Dài giáp thửa 2742 từ M4 đến M7 là 44,57 mét;

(Có sơ đồ mốc của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp ngày 29/12/2017 kèm theo).

+ 01 nhà cấp 4 diện tích xây dựng 5 mét x 27,1 mét = 135m^2 , kết cấu móng gia cố, móng cột dầm bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, mặt tiền và trong nhà ốp gạch trang trí, nền lát gạch men, trần thạch cao, xà gỗ thép, mái lợp tol, cửa sắt kéo và cửa pa nô nhôm kính; 01 nhà tạm 5,22 mét x 4,57 mét = $22,28\text{m}^2$, kết cấu khung cột thép ống tròn, xà gỗ thép, vách ván tạp, mái tol, cửa sắt kéo, nền lát gạch men và 01 nhà tạm 4,57 mét x 5 mét = $22,85\text{m}^2$, kết cấu khung cột thép ống tròn, vách ván tạp, mái tol, cửa sắt kéo, nền lát gạch men cất trên thửa đất 2743, tọa lạc: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Có sơ đồ mốc của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp ngày 29/12/2017 kèm theo).

+ 01 xe Vision biển số 66 M1 – 24739, bà L đang quản lý;

- Bà Nguyễn Thị Cẩm L phải bồi lại giá trị tài sản chênh lệch giá cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 145.967.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn).

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án mà bà L chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Bà Nguyễn Thị Cẩm L có trách nhiệm giao lại cho ông T 01 nền nhà diện tích $219,2\text{m}^2$, đất (T), (LN), tờ bản đồ số 2, thửa 2742, tọa lạc: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận:

Ngang giáp đường vào chợ T từ M2 đến M3 là 5 mét; M2 cách trụ điện 20,45 mét, M3 cách gốc nhà Phạm Văn Phú 16,82 mét;

Ngang giáp đất bà Hồ Thị Ngân từ M1 đến M7 là 5 mét; M1 cách gốc nhà của Đặng Hoàng Phúc 8,98 mét, M7 cách gốc nhà Lê Ký Lê 11,80 mét;

Dài giáp Đặng Hoàng Phúc từ M1 đến M2 là 43,85 mét;

Dài giáp thửa 2743 từ M3 đến M7 là 43,85 mét;

Và 01 nhà tạm 5 mét x 12,11 mét = 60,55m², kết cấu khung cột thép ống tròn, xà gồ thép, vách tol, mái tol, cửa sắt kéo, nền lát gạch men và 01 nhà tạm ngang 3,99 mét và ngang 4,04 mét x dài 7,49 mét và dài 7,47 mét = 30,08m², kết cấu khung gỗ tạp, không vách, mái tol, nền cát, cất trên thửa 2742. tọa lạc: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Có sơ đồ mốc của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp ngày 29/12/2017 kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị Cẩm L, ông Nguyễn Thanh T phải đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo luật định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chấp thi hành án, hướng dẫn thi hành án và thời hạn kháng cáo.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/11/2018, chị Nguyễn Thị Cẩm L là bị đơn và ngày 12/11/2018 anh Nguyễn Thanh T là nguyên đơn, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 54/2018/HNGĐ-ST ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T với nội dung:

- Anh Nguyễn Thanh T yêu cầu xem xét lại một phần bản án số 54/2018/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, anh T yêu cầu xác định diện tích 250m² đất, thửa 2743, tờ bản đồ số 02 là tài sản riêng của anh. Đồng thời anh T không đồng ý trả số tiền 20.000.000 đồng chênh lệch giữa xe SH và xe Vison cho chị L.

- Chị Nguyễn Thị Cẩm L không đồng ý trả tiền giá trị căn nhà cấp 4 trên thửa 2743 cho anh T; Không đồng ý liên đới với anh T trả số tiền lãi cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện T; Chị L yêu cầu chia ½ diện tích 24.050m² đất ruộng, đo đạc thực tế 23.705,2m², thửa 969; 970; 971, cùng tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp 6B, xã T, huyện T, chị L không đồng ý trả giá trị đất chênh lệch.

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn T trình bày: Tại phiên Tòa phúc thẩm anh T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo như đã nêu trên và đồng ý nhận thửa 969, loại đất lúa diện tích 12.729,8m²; thửa 2742, diện tích 219,2m², loại đất (T) + (LN) và 02 nhà tạm có trên thửa đất; 01 chiếc xe SH; còn số tiền chênh lệch chị L phải trả là 54.075.157 đồng anh không yêu cầu trả.

Chị Nguyễn Thị Cẩm L trình bày: Tại phiên Tòa phúc thẩm chị L đồng ý nhận 02 thửa 970, 971 loại đất lúa, tổng diện tích 10.975,4m², anh T trả giá trị chênh lệch; thửa 2743, diện tích 223,5m², loại đất (T) + (LN) và 01 căn nhà cấp 4, 02 nhà tạm có trên thửa đất; 01 chiếc xe Vision; không đồng ý trả giá trị chênh lệch; về nợ Ngân hàng chị đồng ý trả 200.000.000 đồng vốn, tiền lãi anh T trả vì có thỏa thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của anh T vì anh T rút yêu cầu kháng cáo hoàn toàn tự nguyện; không chấp nhận yêu cầu kháng của chị L về không đồng ý trả lãi Ngân hàng; chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh T với chị L về 03 thửa đất lúa; chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị L trả giá trị chênh lệch với số tiền 54.075.157 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung đơn kháng cáo của chị L, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh T và chị L, đại diện Viện kiểm sát thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thanh Phong có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy việc vắng mặt của 02 người này không ảnh hưởng đến việc xét xử nên chấp nhận.

[2] Xét thấy, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm, anh T và chị L tự nguyện thỏa thuận:

+ Về đất lúa: Anh T được sử dụng diện tích 969, diện tích 12.729,8m², giá 509.160.000 đồng; chị L được sử dụng thửa 970, 971 tổng diện tích 10.975,4m² giá 395.140.000 đồng, Anh T trả ½ giá trị chênh lệch (114.020.000đ) cho chị L là 57.010.000 đồng.

+ Về đất thổ: chị L được sử dụng thửa 2743, và căn nhà cấp 4 và công trình kiến trúc trên thửa đất 2743 (Tổng giá trị 396.651.169đ); Anh T được sử dụng thửa 2742 và công trình kiến trúc trên đất (Tổng giá trị tài sản 91.447.855đ)

+ Về xe: Anh T được sử dụng xe SH, chị L được sử dụng xe Vision, anh T trả 20.000.000đ giá trị chênh lệch cho chị L.

Do đó Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh T và chị L đối với các tài sản chung nêu trên.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm anh T tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của anh T.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của chị L về việc không đồng ý trả giá trị chênh lệch đối với phần đất; căn nhà cấp 4 và 02 nhà tạm có trên phần đất thửa 2743 cho anh T và không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ tiền lãi cho ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy.

- Anh T và chị L đều xác nhận căn nhà cấp 4, 02 nhà tạm và thửa đất 2743 là tài sản chung, do chị L được quyền sở hữu căn nhà, 02 nhà tạm và quyền sử dụng thửa đất 2743 nên chị L phải trả phần giá trị chênh lệch cho anh T mới phù hợp với khoản 3, điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần này của chị L.

- Đối với số tiền vay ngân hàng trong thời kỳ hôn nhân nên được xem là nợ chung của anh T và chị L. Việc chị L cho rằng khi vay tiền giữa chị và anh T có thỏa thuận là anh T đồng ý trả lãi. Tuy nhiên anh T không thừa nhận; chị L có cung cấp người làm chứng là anh Võ Hoàng Diệu, nhân viên Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T khai, anh không biết việc thỏa thuận về tiền lãi thư thế nào giữa anh T với chị L; ngoài ra, chị L cũng không có chứng cứ gì chứng minh là anh T có nghĩa vụ trả lãi đối với lãi vay. Do tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản tiền vay được chia đều cho anh T và chị L nên anh T và chị L mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền vốn vay và tiền lãi là đúng với quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần này của chị L.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh T tự nguyện không nhận số tiền 54.075.157 đồng là số tiền chị L phải trả lại cho anh T sau khi khấu trừ số tiền chênh lệch mà chị L nhận tài sản như đã nêu trên. Hội đồng xét xử, xét thấy việc tự nguyện của anh T là có lợi cho chị L, không trái với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[6] Do anh T và chị L tự nguyện thỏa thuận một phần về việc chia tài sản chung về phần đất lúa và tiền chênh lệch; các nội dung còn lại Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

[7] Hội đồng xét xử xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[8] Do sửa bản án sơ thẩm nên anh T và chị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh T.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Cẩm L.
3. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị Cẩm L về việc chia tài sản chung về phần đất lúa.
4. Công nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Thanh T về không nhận số tiền chênh lệch 54.075.157 đồng chị L phải trả lại cho anh T.
5. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 54/2018/HNGĐ-ST ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

5.1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T yêu cầu anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Cẩm L mỗi người trả vốn và lãi số tiền 226.149.000 đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm bốn mươi chín ngàn) và lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi tất toán nợ.

- Anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Cẩm L mỗi người có nghĩa vụ trả Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T vốn và lãi số tiền 226.149.000 đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm bốn mươi chín ngàn đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng tính từ ngày 26/10/2018 cho đến khi tất toán nợ.

- Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T phải trả lại anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Cẩm L 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 969, 970, số vào sổ: H/02376, H/02375, tên hộ chị Nguyễn Thị Cẩm L cấp ngày 19/5/2009 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 971, số vào sổ: CH01033, tên hộ chị Nguyễn Thị Cẩm L cấp ngày 05/01/2011.

5.2. Anh Nguyễn Thanh T được nhận tài sản gồm:

+ Diện tích 12.729,8m², đất (L), tờ bản đồ số 3, thửa 969, nằm trong phạm vi các mốc M6, M7, M8, M9, M10, M3, M4, M5 về M6 theo bản đồ trích đo ngày 09/02/2018 và sơ đồ mốc ngày 29/12/2017 của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp;

+ 01 nền nhà diện tích 219,2m² và 02 nhà tạm trên đất thuộc thửa 2742, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã T, huyện T nằm trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M7 về M1 theo Bản đồ trích đo ngày 09/02/2018 và sơ đồ mốc ngày 29/12/2017 của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp. Hiện Chị L đang quản lý nên chị có trách nhiệm giao cho anh T quản lý, sử dụng.

+ 01 chiếc xe SH biển số 66 M1-20979, anh T đang quản lý;

5.3. Chị Nguyễn Thị Cẩm L được sử dụng tài sản gồm:

+ Diện tích $5.430,8\text{m}^2$, đất (L), thửa 971, tờ bản đồ số 3, nằm trong phạm vi các mốc M11, M12, M13, M14, M15 về M11,

+ Diện tích $5.544,6\text{m}^2$, đất (L), thửa 970, tờ bản đồ số 3, nằm trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M10, M11, M15 về M1.

Theo bản đồ trích đo ngày 09/02/2018 và sơ đồ mốc ngày 29/12/2017 của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp.

+ 01 nền nhà diện tích $223,5\text{m}^2$, đất (T), (LN), tờ bản đồ số 2, thửa 2743, tọa lạc: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, nằm trong phạm vi các mốc M4, M5, M6, M7 về M4, theo Bản đồ trích đo ngày 09/02/2018 và sơ đồ mốc ngày 29/12/2017 của Trung Tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Tháp.

+ 01 nhà cấp 4 diện tích xây dựng 5 mét x 27,1 mét = 135m^2 , kết cấu móng gia cố, móng cột dầm bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, mặt tiền và trong nhà ốp gạch trang trí, nền lát gạch men, trần thạch cao, xà gồ thép, mái lợp tol, cửa sắt kéo và cửa pa nô nhôm kính; 01 nhà tạm 5,22 mét x 4,57 mét = $22,28\text{m}^2$, kết cấu khung cột thép ống tròn, xà gồ thép, vách ván tạp, mái tol, cửa sắt kéo, nền lát gạch men và 01 nhà tạm 4,57 mét x 5 mét = $22,85\text{m}^2$, kết cấu khung cột thép ống tròn, vách ván tạp, mái tol, cửa sắt kéo, nền lát gạch men cất trên thửa đất 2743.

+ 01 xe Vision biển số 66 M1 – 24739, chủ L đang quản lý;

Các đương được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, tài sản mà bản án đã tuyên theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá

Anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Cẩm L mỗi người phải chịu 3.882.000 đồng. Chị L phải trả lại cho T số tiền 3.882.000 đồng (ba triệu tám trăm tám mươi hai ngàn đồng) do anh T đã tạm ứng trước và chi xong.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm

7.1 Chị Nguyễn Thị Cẩm L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.755.500 đồng (bốn mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.864.000 đồng theo biên lai số: BN/2013 15102 ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; chị L còn phải nộp tiếp 42.891.500 đồng (bốn mươi hai triệu tám trăm chín mươi một ngàn năm trăm đồng).

7.2 Anh Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.755.500 đồng (bốn mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.068.000 đồng theo biên lai số: BN/2013 09949 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; anh T còn phải nộp tiếp 28.687.500 đồng (hai mươi tám triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

7.3 Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Ngân hàng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 10.182.000 đồng (mười triệu một

trăm tám mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu số: BG/2015 0002840 ngày 22/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm

8.1 Chị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho chị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 0003933 ngày 12/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

8.2 Anh T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho anh T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 0003945 ngày 21/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

9. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Hồng Nước